

bỏ. (Cụ thể các văn bản của Tổng cục Bưu điện đã ban hành :

Phần I của chỉ thị số 3381-PH/BC ngày 17-12-1960, chỉ thị số 1505-CD/PH ngày 18-5-1964, chỉ thị số 1677-CT/PH ngày 15-5-1965, chỉ thị số 3711-CT/PH ngày 24-4-1965).

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hà-nội, ngày 10 tháng 11 năm 1971

K.T. Tổng cục trưởng

Tổng cục Bưu điện

Tổng cục phó

NGUYỄN VĂN ĐẠT

### TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**QUYẾT ĐỊNH số 212 - TCTK / PPCĐ**  
ngày 3-11-1971 ban hành bản quy định cụ thể nội dung chế độ biểu mẫu, báo cáo thống kê kế toán định kỳ chính thức của các đơn vị công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập thuộc ngành nội thương.

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ nghị định số 131-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê ;

Căn cứ quyết định số 299-TTg ngày 27-10-1961 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê — kế toán định kỳ chính thức của các đơn vị kinh tế cơ sở của ngành nội thương ;

Sau khi đã trao đổi ý kiến thống nhất với Bộ Nội thương, Bộ Tài chính, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Văn phòng Phủ Thủ tướng,

### QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành kèm theo quyết định này bản quy định cụ thể nội dung chế độ biểu mẫu báo cáo thống kê - kế toán định kỳ chính thức của các đơn vị công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập thuộc hệ thống Bộ Nội thương quản lý gồm 40

biểu mẫu (kể cả báo cáo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, năm).

Điều 2. — Bản quy định cụ thể nội dung chế độ biểu mẫu báo cáo thống kê - kế toán nói ở điều 1, được áp dụng thống nhất từ ngày 1 tháng 1 năm 1972.

Các biểu mẫu báo cáo thống kê và kế toán định kỳ chính thức do cơ quan thống kê, nội thương và tài chính các cấp đã ban hành trước đây cho các công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập thuộc hệ thống Bộ Nội thương quản lý đều không còn hiệu lực.

Điều 3. — Các ông thủ trưởng các công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập thuộc Bộ Nội thương chịu trách nhiệm thực hiện bản quy định này.

Bộ Nội thương có trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc đơn vị công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập thực hiện.

Điều 4. — Ông Vụ trưởng Vụ thống kê thương nghiệp thuộc Tổng cục Thống kê có trách nhiệm giúp Tổng cục Thống kê theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Hà-nội, ngày 3 tháng 11 năm 1971

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

### BẢN QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Nội dung chế độ biểu mẫu báo cáo thống kê và kế toán định kỳ chính thức của các đơn vị công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập.

(Ban hành kèm theo quyết định số 212-TCTK/PPCĐ ngày 3-11-1971 của Tổng cục Thống kê)

Bản quy định này gồm có 3 phần :

### PHẦN THỨ NHẤT

Nội dung hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê, kế toán và bản giải thích phương pháp tính, cách ghi biểu mẫu (đính kèm theo). (\*)

(\*) Không in vào Công báo.

LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.TuuVienPhapLuat.com

## PHẦN THỨ HAI

Kỳ báo cáo, ngày nhận báo cáo và nơi nhận báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
1 TN	— Mua nông sản thực phẩm tươi sống	— Tháng: 8 kỳ (các tháng 3, 6, 9, 12 không phải báo cáo vì đã có báo cáo quý). — Quý, năm: 4 quý và năm (5 kỳ)
2 TN	— Mua, thu hồi gia công, tự sản xuất chế biến hàng công nghiệp	— Tháng, quý, năm nt
3 TN	— Mua thực liệu, hàng hóa của ngành ăn uống quốc doanh	— Tháng, quý, năm nt
4 TN	— Bán buôn	— Tháng, quý, năm nt
5 TN	— Hàng hóa điều động về Trung ương	— 4 quý và năm (5 kỳ)
6 TN	— Bán lẻ	— Tháng, quý, năm: như quy định ở biểu 1 thương nghiệp,
6a TN	— Lượng bán lẻ của những mặt hàng có điều chỉnh giá bán lẻ	— 12 tháng (12 kỳ) trừ tháng nào không có mặt hàng điều chỉnh giá bán lẻ.
7 TN	— Bán hàng hóa ăn uống	— Tháng, quý, năm: như quy định ở biểu 1 TN.
8 TN	— Kết quả phục vụ ăn uống tập thể	— Tháng, quý, năm: như quy định ở biểu 1 TN.
9 TN	— Hàng hóa tồn kho	— 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm (2 kỳ)
9a TN	— Hàng hóa trên đường đi trong thời điểm tổng kiểm kê.	— nt
9b TN	— Hàng hóa nguyên liệu trong khâu gia công sản xuất.	— nt
10 TN	— Tình trạng phẩm chất hàng hóa tồn kho	— nt
11 TN	— Cân đối lực lượng hàng hóa của đơn vị	— 4 quý và năm (5 kỳ)
12 TN	— Tem phiếu thu hồi	— nt
13 TN	— Mạng lưới thương nghiệp và ăn uống công cộng của quốc doanh.	— 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm (2 kỳ)
14 TN	— Mạng lưới kho tàng	— nt
15 TN	— Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành nội thương.	— nt
16 TN	— Lao động trong danh sách	— 4 quý (4 kỳ)
17 TN	— Tăng giảm lao động	— Tháng, quý, năm: như quy định ở biểu 1 TN
18 TN	— Sử dụng thời gian lao động của nhân viên kinh doanh thương nghiệp.	— Tháng, quý, năm: như quy định ở biểu 1 TN
19 TN	— Năng suất lao động.	— 4 quý (4 kỳ)
20 TN	— Chất lượng công nhân viên trực tiếp kinh doanh sản xuất có kỹ thuật.	— Năm (1 kỳ)
21 TN	— Chất lượng cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn	— Năm (1 kỳ)
22 TN	— Tiền lương.	— 4 quý (4 kỳ)
23 TN	— Tai nạn lao động	— 6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)
24 TN	— Sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa kinh doanh sản xuất, cải tiến nghiệp vụ công tác	— nt
25 TN	— Bảng tổng kết tài sản	— 12 tháng (12 kỳ)
26 TN	— Tăng giảm tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định	— Năm (1 kỳ)

09672639

27 TN	— Tăng giảm vốn cơ bản	— Năm (1 kỳ)
28 TN	— Các khoản phải thanh toán với ngân sách	— 4 quý và năm (5 kỳ)
29 TN	— Công nợ phải thanh toán	— nt
30 TN	— Chi phí lưu thông hàng hóa	— 4 quý và năm (5 kỳ)
31 TN	— Kinh phí sự nghiệp	— nt
32 TN	— Tài sản thừa thiếu tồn thất	— 6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)
33 TN	— Lỗ lãi	— 4 quý (4 kỳ)
33a TN	— Phân tích kết quả lãi lỗ kinh doanh nghiệp vụ cơ bản	— 4 quý (4 kỳ)
33 bTN	— Phân tích kết quả lãi lỗ sản xuất gia công	— 4 quý (4 kỳ)
34 TN	— Quỹ khuyến khích phát triển kinh doanh, phúc lợi, khen thưởng	— Năm (1 kỳ)
34a TN	— Quỹ xí nghiệp	— Năm (1 kỳ)
35 TN	— Thu chi tiền mặt	— 12 tháng (12 kỳ)
36 TN	— Sản xuất kinh doanh ngoài thương nghiệp	— 6 tháng đầu năm và năm (2 kỳ)
37 TN	— Giá thành sản phẩm của đơn vị phụ thuộc : I. Sản phẩm công nghiệp II. Sản phẩm chăn nuôi	— 4 quý (4 kỳ) — Năm (1 kỳ)
38 TN	— Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản	— 4 quý (4 kỳ)
39 TN	— Chi phí thực tế công trình tự làm — Công trình hoàn thành, giá trị TSCĐ và năng lực mới tăng	— 4 quý và năm (5 kỳ) — 4 quý và năm (5 kỳ)

09672639

LawSoul \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

Ký hiệu biểu	Ngày nhận báo cáo			Nơi nhận báo cáo					
	Tháng	Quý, 6 tháng, 9 tháng	Năm	Chi cục thống kê	Sở Ty tài chính	Chi nhánh ngân hàng	Cục Sở Ty Cty chủ quản	Tổng cục thống kê	Bộ Nội thương
1 TN	Ngày 10 sau khi kết thúc tháng	Ngày 15 sau khi kết thúc quý, 6 tháng, 9 tháng	Ngày 20 sau khi kết thúc năm	×			×	×	×
2 TN	nt	nt	Ngày 25	×			×		×
3 TN	nt	nt	nt	×			×		×
4 TN	Ngày 10 sau khi kết thúc tháng	Ngày 15 sau khi kết thúc quý, 6 tháng, 9 tháng	nt	×			×		×
5 TN	nt	Ngày 15 sau khi kết thúc quý	nt	×			×		×
6 TN	Ngày 10 sau khi kết thúc tháng	nt	nt	×			×	×	×
6a TN	nt	nt	nt	×			×		×

7 TN	Ngày 10 sau khi kết thúc tháng	Ngày 15 sau khi kết thúc quý	Ngày 25 sau khi kết thúc năm	×			×		×
8 TN	nt	nt	nt	×			×		×
9 TN	nt	Ngày 15 sau khi kết thúc thời điểm kiểm kê.	nt	×			×		×
9a TN	nt	nt	nt	×			×	×	×
9b TN	nt	Ngày 30 —nt—	nt	×			×		×
10 TN	nt	Ngày 20 —nt—	nt	×			×		×
11 TN	nt	Ngày 25 sau khi kết thúc quý	Ngày 30 sau khi kết thúc năm	×			×		×
12 TN	nt	Ngày 20 —nt—	nt	×			×		×
13 TN	nt	Ngày 25 sau khi kết thúc thời điểm báo cáo	nt	×			×		×
14 TN	nt	nt	nt	×			×		×
15 TN	nt	nt	nt	×			×		×
16 TN	nt	Ngày 20 sau khi kết thúc quý	Ngày 25 sau khi kết thúc năm	×		×	×		×
17 TN	Ngày 10 sau khi kết thúc tháng.	Ngày 15 sau khi kết thúc quý	Ngày 20 sau khi kết thúc năm	×					×
18 TN	nt	nt	nt	×			×		×
19 TN	nt	Ngày 20 —nt—	Ngày 25 —nt—	×			×		×
20 TN	nt	Ngày 30 sau khi kết thúc thời điểm báo cáo	nt	×			×		×
21 TN	nt	nt	nt	×			×		×
22 TN	nt	Ngày 20 sau khi kết thúc quý	Ngày 25 sau khi kết thúc năm	×		×	×		×
23 TN	nt	Ngày 20 sau khi kết thúc 6 tháng	nt	×			×		×
24 TN	nt	nt	nt	×			×		×
25 TN	Ngày 25 sau khi kết thúc tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11	Ngày 30 sau khi kết thúc tháng 3, 6, 9	Ngày 40 sau khi kết thúc tháng 12.	×	×	×	×	×	×
26 TN	nt	nt	Ngày 40 sau khi kết thúc năm	×	×		×		×
27 TN	nt	nt	nt	×	×		×		×
28 TN	nt	Ngày 30 sau khi kết thúc quý	nt	×	×	×	×		×
29 TN	nt	nt	nt	×	×	×	×		×
30 TN	nt	nt	nt	×	×		×		×
31 TN	nt	nt	nt	×	×		×		×

32 TN	—	Ngày 30 sau khi kết thúc 6 tháng	nt	×	×		×		×
33 TN	—	Ngày 30 sau khi kết thúc quý	nt	×	×	×	×		×
33a TN	—	nt	nt	×	×	×	×		×
33b TN	—	nt	nt	×		×	×		×
34 TN	—	nt	nt	×	×		×		×
34a TN	—	nt	nt	×	×		×		×
35 TN	Ngày 25 sau khi kết thúc tháng	nt	nt	×		×	×		×
36 TN	—	Ngày 15 sau khi kết thúc 6 tháng	Ngày 25 sau khi kết thúc năm	×			×		×
37 TN	—	Ngày 20 sau khi kết thúc quý.	Ngày 30 nt	×	×		×		×
38 TN	—	Ngày 30 nt	nt	×	×		×		×
39 TN	—	Ngày 30 nt	Ngày 40 sau khi kết thúc năm	×			×		×
40 TN	—	nt	nt	×			×		×

Chú thích : Những dấu « x » là cơ quan được nhận báo cáo.

### PHẦN THỨ BA

#### MỘT SỐ ĐIỀU QUY ĐỊNH CHUNG VỀ VIỆC THỰC HIỆN

1. Nội dung hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê và kế toán này áp dụng cho tất cả các công ty, cửa hàng thương nghiệp đã hạch toán kinh tế độc lập thuộc Bộ Nội thương quản lý.

2. Các công ty, cửa hàng thương nghiệp không được tự ý thay đổi nội dung kết cấu của biểu mẫu, phương pháp tính toán các chỉ tiêu, cách ghi báo đã quy định.

Trong khi thi hành, nếu phát hiện vấn đề gì thấy không hợp lý thì phải báo cáo và nêu rõ ý kiến đề nghị của đơn vị mình với Tổng cục Thống kê. Khi chưa có quy định bổ sung của Tổng cục Thống kê, các công ty, cửa hàng thương nghiệp vẫn phải làm theo đúng các điều đã quy định trong văn bản này.

3. Ngoài các báo cáo bằng số liệu, các công ty, cửa hàng thương nghiệp phải làm các báo cáo phân tích bằng lời văn để giải thích rõ số liệu, nêu lên những nhận xét chính về tình hình trong

kỳ báo cáo, nguyên nhân hoàn thành hoặc không hoàn thành kế hoạch, nhận định những khó khăn, tồn tại, khả năng tiềm tàng và triển vọng trong kỳ tới.

4. Các công ty, cửa hàng thương nghiệp phải thực hiện đầy đủ các biểu báo cáo theo đúng kỳ hạn đã quy định và phải căn cứ vào ngày nhận báo cáo ở Bộ Nội thương và Tổng cục Thống kê mà định ngày gửi cho kịp.

5. Các công ty, cửa hàng thương nghiệp không được tự ý gửi báo cáo thống kê - kế toán định kỳ chính thức này cho các cơ quan không có quy định trong chế độ.

6. Các Chi cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục, Sở, Ty thương nghiệp có trách nhiệm cung cấp số liệu cho các Sở, Ty lao động, Chi nhánh ngân hàng những số liệu của các đơn vị thương nghiệp cơ sở liên quan đến yêu cầu nghiên cứu, quản lý nghiệp vụ của các ngành trên.

Hà-nội, ngày 3 tháng 11 năm 1971

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG